TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Ý YÊN** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST
Ngày: 11/8/2022
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Tảo.

2. Bà Trương Thị Dung.

- *Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ L số: 06/2022/TLST - TCDS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1980;

Bà Lê Thị U, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Xóm A, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị U: Ông Trịnh Văn C

(Theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2021).

Bị đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Người làm chứng:

- Ông Trần Văn S, sinh năm 1962;
- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969;
- Bà Nguyễn Thị L

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Ông C, ông S, bà T vắng mặt(có đề nghị vắng mặt); bà U, (đã uỷ quyền); bà Na, bà L vắng mặt không L do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án phía nguyên đơn ông Trịnh Văn C trình bày:

Ông có cho bà Đỗ Thị N vay tổng sống tiền 110.000.000 đồng, vay làm nhiều lần khi vay hai bên có viết giấy biên nhận với nhau, không thỏa thuận lãi suất cụ thể ngày 07/10/2010 âm lịch vay 10.000.000 đồng, hẹn ngày 07/11/2011 âm lịch sẽ trả; ngày 10/3/2010 âm lịch vay 10.000.000 đồng, hẹn ngày 10/3/2011 âm lịch sẽ trả; ngày 13/11/2010 âm lịch vay 10.000.000 đồng hẹn 23/11/2010 âm lịch (10 ngày) sẽ trả; ngày 20/01/2011 âm lịch vay 60.000.000 đồng, hẹn 20/02/2011 âm lịch (30 ngày) sẽ trả; ngày 13/9/2011 âm lịch vay 20.000.000 đồng), hẹn 23/9/2011 âm lịch (10 ngày) sẽ trả. Quá trình vay từ đó cho đến nay bà N không trả cho vợ chồng ông số tiền như đã thỏa thuận trong giấy vay mượn. Việc bà N không trả vợ chồng ông số tiền là 110.000.000 đồng khiến cho gia đình ông gặp nhiều khó khăn, thiệt hại, mặc dù ông đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà N vẫn không trả số tiền nợ trên. Trước đây trong đơn khởi kiện vợ chồng ông có yêu cầu Tòa án buộc bà N ngoài trả số tiền gốc còn yêu cầu trả thêm số tiền lãi 130.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó ông chỉ yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng, không yêu cầu trả số tiền lãi.

2. Quá trình Toà án thu thập tài liệu, chứng cứ phía bị đơn bà Đỗ Thị N trình bày:

Do thời gian đã lâu nên bà không nhớ chính xác thời gian cụ thể nhưng bà xác nhận có việc vay ông Trịnh Văn C tổng số tiền là 110.000.000 đồng. Khi vay bà và ông C có ký giấy vay tiền. Mặc dù trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế mỗi tháng bà phải trả ông C tổng số tiền lãi là 9.900.000 đồng. Việc bà vay số tiền 110.000.000 đồng của ông C là do bà đứng ra vay hộ cho chị Phạm Thị T và chị Nguyễn Thị L cùng thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Nam Định. Tuy nhiên việc vay hộ này chỉ là thỏa thuận miệng, không có văn bản giấy tờ gì với nhau. Số tiền 9.900.000 đồng mỗi tháng bà đóng lãi cho ông C là do chị T, chị L đưa cho bà, hàng tháng bà mang tiền trực tiếp đến trả cho ông C, khi trả bà chỉ đưa tay, không viết giấy tờ gì, mỗi lần như vậy ông C có cho bà số tiền 600.000 đồng - 700.000 đồng tiền C đi lại. Việc bà vay số tiền trên của ông C thì chồng bà ông Trần Văn S không biết, không liên quan và cũng không được hưởng lợi gì. Kể từ thời điểm vay bà là người trả trực tiếp cho ông C được 13 tháng tiền lãi với tổng số tiền 128.700.000 đồng. Bà là người trực tiếp vay tiền và trực tiếp trả tiền lãi cho ông C. Khi trả tiền bà trả tiền mặt trực tiếp cho ông C không có ký giấy tờ gì nên không có tài liệu, chứng cứ gì nộp cho tòa. Việc vay mượn tiền ông C chỉ có bà và ông C biết ngoài ra không có ai biết việc này. Bà N không nhất trí trả bất kỳ khoản tiền nào khác cho ông C nữa.

Ông Trần Văn S trình bày: Khi Tòa án tống đạt Thông báo thụ L, giấy triệu tập, các văn bản tố tụng khác ông đều đã nhận được. Ông biết được việc ông Trịnh Văn C đang yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 110.000.000 đồng tiền gốc và 130.000.000 đồng tiền lãi suất. Tuy nhiên do ông không vay, không ký, không biết gì, không liên quan gì đến việc vay số tiền này của ông C nên ông không đến Tòa án cũng như lên UBND xã Yên Trị để giải quyết. Việc bà Đỗ Thị N vay mượn tiền

của ông C cụ thể như nào thì ông không nắm được. Ông có đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến Tòa án và đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

Bà Phạm Thị T trình bày: Bà không biết, không liên quan gì đến việc bà Đỗ Thị Na vay nợ tiền của ông Trịnh Văn C. Bà có vay tiền của bà Đỗ Thị N nhưng do thời gian đã lâu nên bà không nhớ cụ thể, đây là việc riêng của bà và bà Đỗ Thị N. Bà không liên quan gì đến việc Tòa án giải quyết đơn của ông C vì bà không quen biết gì vợ chồng ông Trịnh Văn C, bà Lê Thị U nên bà có đề nghị Tòa án không triệu tập bà đến Tòa án và đề nghị giải quyết vắng mặt bà.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, C khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc, ông C có mặt, bà N, ông S, chị T, chị L vắng mặt. Ông C có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, C khai chứng cứ cho bà Na theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Ông C xin giải quyết vắng mặt. Bà Na mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà. Chủ tọa phiên tòa C bố đơn của ông C đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Chủ tọa phiên tòa C bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp vay tài sản".

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 110.000.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Việc tranh chấp giữa các đương sự xuất phát từ việc ông Trịnh Văn C và bà Đỗ Thị N ký kết các hợp đồng vay tài sản nên xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Đỗ Thị N có nơi cư trú tại thôn Vĩnh Trị, xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định theo quy định tại các Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ông C có đề nghị giải quyết vắng mặt. Bà N mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo giấy vay, mượn tiền do nguyên đơn cung cấp và sự thừa nhận của bị đơn, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó có cơ sở xác định bà Đỗ Thị N đã vay của vợ chồng ông Trịnh Văn C, bà Lê Thị U tổng số tiền 110.000.000 đồng. Trong giấy vay mượn tiền giữa các bên có thỏa thuận về thời hạn vay nhưng không thỏa thuận về tiền lãi đối với khoản vay. Quá trình làm việc bà Đỗ Thị N trình bày bà đã trả cho ông C số tiền 128.700.000 đồng tiền lãi, nay bà không đồng ý trả ông C bất kỳ khoản tiền nào khác. Hội đồng xét xử thấy bà N không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai này của bà, phía ông C cũng có lời khai phủ nhận lời khai này của bà N. Việc vay mượn tiền giữa hai bên là do hai bên tự thỏa thuận, hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc, bản thân bà N cũng thừa nhận việc vay mượn tiền chỉ bà và ông C biết, ngoài ra không ai biết. Đồng thời trong giấy vay, mượn tiền giữa hai bên ký kết cũng không có nội dung thỏa thuận về lãi suất. Cho nên Hội đồng xét xử thấy đã có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ số tiền gốc 110.000.000 đồng cho nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật 130.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyên, phù hợp với quy định tại Điều 244

Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[4] Về án phí: Bà Đỗ Thị Na phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn C, bà Lê Thị U, buộc bị đơn bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ trả cho ông C, bà U số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu tiền lãi suất 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị N phải nộp 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Trịnh Văn C số tiền tạm ứng án phí 6.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003569 ngày 05/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Văn Anh